

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21 /2021/DS-PT

Ngày 12 - 01 - 2021

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Võ Trung Hiếu.

Ông Võ Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2020/TLPT-DS ngày 01/10/2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 429/2020/QĐ-PT ngày 05/10/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N (N), sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N (N): Chị Bùi Trần Phú T, sinh năm 1976, là đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 15/5/2019. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp L, thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1961 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T.

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị K: Ông Hồ Trung T3, sinh năm 1977, là đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/10/2020. (Có mặt).

Địa chỉ: số 80, Bạch Vân, phường V, quận V, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Văn Quý Thái B – Văn phòng luật sư Hồ Trung H - thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đặng Thị T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp Q, xã K, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Đặng Thị T1: Anh Hồ Văn Q, sinh năm 1992, là đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/10/2020 (Có mặt).

HKTT: TDP, CT, thị trấn P, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: E 1/30, NHT, khu phố V, thị trấn T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Anh Trần Anh T2, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh Trần Anh T2: Anh Hồ Văn Q, sinh năm 1992, là đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/10/2020. (Có mặt).

HKTT: TDP, CT, thị trấn P, huyện S, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: E 1/30, T, khu phố V, thị trấn T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: số 219, ấp Đ, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Trần Phước Đ, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B 2, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị T1, Trần Anh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) và chị Bùi Trần Phú T - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) trình bày:

Qua sự giới thiệu của người môi giới, ngày 02/5/2015, phía nguyên đơn có bán cho Doanh nghiệp tư nhân T số cám nếp là 952 bao, mỗi bao 50kg với giá là 5.550 đồng/kg, giao hàng tại kho của Doanh nghiệp tư nhân T, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang; tổng số tiền hàng là 264.180.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng chứ không có làm văn bản. Nguyên đơn đã giao hàng đến tận trụ sở của Doanh nghiệp.

Ngày 02/5/2015 nguyên đơn đã thuê ghe biển số AG-12417 giao hàng cho Doanh nghiệp tư nhân T và người của Doanh nghiệp tên là T1 có viết cho nguyên đơn một giấy biên nhận có nhận 952 bao cám, mỗi bao 50 kg, để chủ ghe đưa lại cho

nguyên đơn và nguyên đơn với Doanh nghiệp T sẽ thanh toán tiền sau. Phía nguyên đơn giao cho ghe đi giao hàng chứ không có đi theo.

Sau đó nguyên đơn có số điện thoại của anh T2 ghi trên biên nhận để yêu cầu nhận tiền cám thì anh T2 cho biết đã thanh toán tiền lô cám nếp đó xong, anh T2 nói trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L là người môi giới bán cám nên không thanh toán, từ đó phát sinh tranh chấp.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc phía bị đơn là bà Nguyễn Thị K - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T phải trả số tiền mua 952 bao cám với số tiền là 264.180.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam từ ngày 21/6/2015 đến ngày xét xử, tính từ 21/6/2015 đến nay tính tròn là 05 năm, lãi suất theo Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định là 09%/ năm, tức số tiền lãi là $09\% \times 05 \text{ năm} \times 264.180.000 \text{ đồng} = 118.881.000 \text{ đồng}$, như vậy tổng cộng tiền gốc và lãi là $264.180.000 \text{ đồng} + 118.881.000 \text{ đồng} = 383.061.000 \text{ đồng}$.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị K - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T trình bày:

Từ trước đến nay bà không hề quen biết bà N, bà N ở đâu làm gì, bà cũng chưa từng làm ăn với bà N. Do đó không có lý do gì bà N lại giao hàng và làm ăn với người không quen biết. Ngoài ra trong giao dịch làm ăn thì phải có yêu cầu hợp đồng về chất lượng hàng hóa, đơn giá, số lượng, thời gian giao hàng và người nhận hàng là ai. Chị T1 không phải là nhân viên của bà vì không có hợp đồng lao động nên bà không có ủy quyền ký bất kỳ giấy tờ gì trong doanh nghiệp bà. Nay bà xác định không nợ nần gì bà N nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía chị Đặng Thị T1 trình bày:

Tại Tờ tự khai 23/7/2015, chị T1 trình bày: Chị là thư ký của Doanh nghiệp tư nhân T do bà K làm chủ doanh nghiệp. Vào ngày 02/5/2015, tổ trưởng có báo cáo là có nhận 952 bao cám kêu chị làm biên nhận có nhận hàng cho chủ ghe. Sau đó, chị có hỏi cám của ai thì chủ ghe nói là cám của dì N ở PT, nên chị đã ký nhận. Mục đích của chị làm biên nhận là có nhận 952 bao cám nhập vào kho T, việc chị ghi số điện thoại của anh T2 vào tờ giấy để chủ ghe có liên hệ với anh T2 thì điện thoại. Biên nhận này không liên quan gì tới việc thanh toán mà chỉ để xác nhận là có nhập 952 bao về kho T mà thôi. Nay bà N kiện bà K yêu cầu trả số tiền 264.180.000 đồng và lãi phát sinh thì chị không ý kiến gì vì việc mua bán chị không biết.

Tại Tờ tự khai ngày 24/12/2019, chị T1 trình bày: Chị là con dâu bà K, còn bà N không có quan hệ thân thuộc gì. Trước đây chị có tờ tự khai đề ngày 23/7/2015 và có cung cấp cho Tòa án là chị khai sai vì do chị kém hiểu biết, không hiểu rõ pháp luật vì chị cũng có buôn bán ký nhận nhiều biên nhận, nay chị đã ngộ ra, biên nhận ngày 02/5/2015 là không phải của chị viết là do có sự nhầm lẫn. Chị xác định lại là chị không hề biết biên nhận đó và không hề biết gì

về biên nhận đó. Nay chị xác định không hề liên quan gì trong vụ tranh chấp giữa bà N và bà K.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phía anh Trần Anh T2 trình bày:

- Theo Biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2015, anh T2 trình bày: Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị K, mẹ anh là chủ Doanh nghiệp tư nhân T (DNTN T) địa chỉ đặt tại lô 19B, cụm công nghiệp A thuộc ấp A, xã H, huyện B. Tờ giấy ghi ngày 02/5/2015 của nguyên đơn cung cấp là do Đặng Thị T1 – Thư ký của DNTN T viết. Theo nội dung tờ giấy này thì DNTN T có nhận của ghe PT 952 bao cám x 50kg/bao, đây là biên nhận thể hiện có nhận hàng của khách hàng, chủ yếu là xác nhận để chủ ghe lấy tiền vận chuyển. Anh là người trực tiếp điện thoại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L, quê ở Đồng Tháp để thỏa thuận mua cám của bà Mỹ L với giá 5.500 đồng/kg, thỏa thuận miệng là bà L giao hàng tại Doanh nghiệp T. Anh là người mua hàng của bà L, anh cũng đã chuyển khoản qua Ngân hàng trả tiền cho bà L xong. Nay bà N kiện DNTN T yêu cầu trả tiền 952 bao cám trị giá 264.180.000 đồng và lãi phát sinh thì anh không đồng ý do phía bị đơn không có mua bán với bà N (N), phía bị đơn chỉ mua bán với bà L, đã trả tiền cho bà L xong.

- Tại Tờ tự khai ngày 06/01/2020, anh T2 trình bày: Anh xác định anh là con bà K (Chủ Doanh nghiệp tư nhân T), anh chỉ quản lý phụ giúp những công việc nhỏ cho mẹ anh, anh không có hưởng lương và cũng như hợp đồng lao động, không có vai trò quyết định trong doanh nghiệp, anh xác định anh không hề quen biết bà N và không có giao dịch mua bán gì với bà N. Trước đây anh có mua bán với bà L nhưng cũng đã thanh toán xong. Tờ giấy ghi ngày 02/5/2015 của nguyên đơn cung cấp, anh không hề biết gì về tờ giấy này. Chị T1 không phải là nhân viên của Doanh nghiệp tư nhân T. Nay anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Phước Đ trình bày:

Anh và bà N (N) có quan hệ quen biết do anh có chở hàng nhiều lần cho bà N (N), không có quan hệ họ hàng gì. Anh chỉ chở hàng thuê chứ không có lần nào nhận tiền hàng giúp bà N (N). Cách thức giao nhận hàng của anh là khi anh nhận hàng của chủ hàng thì anh ký nhận cho chủ hàng, chủ hàng kêu giao cho ai thì anh giao đúng cho người đó và lấy biên nhận của người đã nhận hàng về giao cho chủ hàng để xóa sổ và nhận tiền chuyên chở. Nếu chở cho chủ hàng từ nơi này đến nơi khác thì khi nhận hàng xuống ghe, anh ký nhận cho chủ hàng, còn khi giao hàng cho chủ hàng xong thì xóa sổ và nhận tiền công chở hàng. Thường thì anh không có ký hợp đồng chở thuê.

Vào chiều ngày 01/5/2015, anh có chở lô hàng 952 bao cám nếp, mỗi bao 50kg giao cho Doanh nghiệp tư nhân T tại Khu công nghiệp A, xã H, huyện B. Anh chở số hàng này theo yêu cầu của chủ lô hàng là bà N (N). Số hàng này anh nhận từ nhà máy xay lúa NT ở huyện C, tỉnh An Giang và chở đi giao tại kho của Doanh nghiệp tư nhân T. Khi anh nhận hàng thì có mặt bà N (N) và anh có ký vào giấy nhận hàng của bà N (N). Anh lái ghe đi giao hàng cùng vợ anh. Việc

giao và nhận hàng anh trực tiếp thực hiện, vợ anh không tham gia. Ghe đến kho vào khoảng 09 giờ sáng ngày 02/5/2015. Anh lên trụ sở doanh nghiệp báo có cám của bà N (N) tới, phía doanh nghiệp có người đàn ông xuống coi hàng (Anh không biết tên), rồi cho công đoàn vác lên. Khi dỡ hàng xong, anh có vào văn phòng của doanh nghiệp gặp một người nữ ghi cho anh biên nhận có nội dung là Doanh nghiệp tư nhân T có nhận của bà N (N) số cám 952 bao, mỗi bao 50kg do ghe PT chở. Biên nhận cũng có ghi tên và số điện thoại của ông T2 để bà N (N) liên lạc, vì bà N (N) có kêu anh xin số liên lạc doanh nghiệp. Coi biên nhận thì anh biết người ghi biên nhận tên T1.

Vào ngày 03/5/2015, anh đem biên nhận này về PT giao lại cho bà N (N), nhận lại giấy ký nhận chở cám và nhận tiền công chở hàng do bà N (N) trả là 7.100.000 đồng.

Trong khi anh lái ghe giao hàng thì anh cũng có gọi điện thoại cho bà L khoảng 03 lần để bà L chỉ đường cho anh nơi cụ thể giao hàng. Số điện thoại của bà L là do bà N (N) cho anh và kêu anh liên hệ bà L để biết đường đi. Anh chỉ liên hệ với bà L qua điện thoại, nhằm mục đích để hỏi nơi giao hàng chứ anh không biết mặt bà L và cũng không chở hàng thuê cho bà L.

Khi anh giao hàng thì cũng không có người nào tên L đến gặp anh. Anh xác nhận là 952 bao cám nếp, mỗi bao 50kg mà anh chở và giao cho Doanh nghiệp tư nhân T là cám của bà N (N). Anh xác định khi giao cám cho Doanh nghiệp tư nhân T thì có chị tên T1 viết biên nhận và đưa cho anh, vào ngày 03/5/2015 anh đã đưa biên nhận đó cho bà N. Việc bà N (N) và Doanh nghiệp tư nhân T mua bán cụ thể và trả tiền như thế nào thì anh không biết. Do anh phải trực tiếp lái ghe, không có người thay nên anh không thể trực tiếp đến Tòa án để cung cấp lời khai.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

Nguyên trước đây bà và anh T2 (Doanh nghiệp tư nhân T) có giao dịch mua bán cám, việc mua bán chỉ qua lời nói, không làm văn bản. Đồng thời việc thanh toán tiền và giao hàng giữa bà và anh T2 (Doanh nghiệp tư nhân T) đã xong, không ai còn nợ nần cũng như liên quan gì đến việc mua cám nữa. Đến thời điểm hiện tại bà không còn giao dịch gì với Doanh nghiệp tư nhân T. Bà không có nhận tiền mua bán cám đối với lô cám nếp 952 bao, mỗi bao 50kg với giá 5.550 đồng/kg của anh T2. Bà cũng không biết gì giao dịch giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) với Doanh nghiệp tư nhân T đối với lô cám nếp này. Việc bà N (N) kiện Doanh nghiệp tư nhân T, bà Nguyễn Thị K có trả tiền mua bán cho bà N (N) hay không là thỏa thuận của hai bên hay tùy theo phán quyết của Tòa án, bà không có ý kiến gì đối với vụ việc này. Đồng thời, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng Điều 199, 202 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 305, 428, 431, 432, 438 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N).

Buộc bà Nguyễn Thị K – Chủ doanh nghiệp tư nhân T có địa chỉ tại ấp A, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang phải trả cho bà N (N) số tiền mua bán còn nợ và lãi phát sinh tổng cộng là 272.986.000 đồng.

* Bản án dân sự phúc thẩm số 257/2016/DS-PT ngày 06/6/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Anh T2 và chị Đặng Thị T1.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-KNPT-VKS ngày 02/02/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 12/01/2016 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N).

* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 322/2018/DS-GĐT ngày 23/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị số 67/2018/KN-DS ngày 21/3/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 257/2016/DS-PT ngày 06/6/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang và Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 12/01/2016 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang về vụ án tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc N (N) với bị đơn bà Nguyễn Thị K.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 26, 35, 227, 228, 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 430, 433, 434, 435, 436, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N).

Buộc bà Nguyễn Thị K – Chủ doanh nghiệp tư nhân T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) số tiền mua bán còn nợ và lãi phát sinh tổng cộng là 383.061.000 đồng (Ba trăm tám mươi ba triệu không trăm sáu mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày bà N (N) có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà K chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi

suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 19.153.050 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) 6.604.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03883 ngày 06/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 16/7/2020, chị Đặng Thị T1 có đơn kháng cáo yêu cầu:

- Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Trong trường hợp bà N chứng minh được chị có nhận hàng với chất lượng cám đã thỏa thuận với mức giá 5.550 đồng/kg thì chị đồng ý hoàn trả lại 952 bao cám cho bà L như những gì chị đã nhận ở thời điểm hiện tại.

- Bác bỏ việc Doanh nghiệp tư nhân T phải trả nợ cho bà N 264.180.000 đồng và tiền lãi.

* Ngày 16/7/2020, anh Trần Anh T2 có đơn kháng cáo yêu cầu:

- Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý việc buộc Doanh nghiệp tư nhân T phải trả nợ cho bà N 264.180.000 đồng và tiền lãi.

* Ngày 16/7/2020, bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T có đơn kháng cáo yêu cầu:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đình chỉ vụ án.

- Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Anh Hồ Trung T3 – đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Anh Hồ Văn Q – đại diện theo ủy quyền của chị Đặng Thị T1 và anh Trần Anh T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn bà K có nhiều lập luận cho rằng: Theo Điều 150 Luật Thương mại quy định về môi giới thì bà L không phải là bên trung gian để tạo điều kiện cho các bên mua bán là bà N (N) và bà K gặp nhau. Chị T – đại diện theo ủy quyền của bà N (N) thừa nhận trước ngày 02/5/2015 bà N, bà K, anh T2 chưa bao giờ gặp nhau; bà N (N) chưa biết ai trong DNTN T thông qua bà L để giao kết hợp đồng. Bà K, anh T2 và chị T1 đều xác nhận không biết bà N (N) trước đó. Giữa bà N (N) với bà L có thỏa thuận với nhau về giá cả, số lượng, chất lượng, địa

điểm giao hàng tại kho DNTN T, đảm bảo các điều khoản cơ bản về hợp đồng theo Điều 398, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436 Bộ luật Dân sự. Trong khi đó, giữa bà N (N) và bà K chưa gặp nhau, chưa trao đổi, thỏa thuận mua bán gì, không đảm bảo về giao kết hợp đồng. Do đó, bà K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T không thừa nhận có giao dịch mua 952 bao cám nếp với bà N (N) là có căn cứ. Chị T1, anh T2 có nhận hàng, nhập kho 952 bao cám nếp, trọng lượng 50kg/bao là của bà L, là giao dịch giữa bà L với DNTN T; anh T đã thanh toán cho bà L. Chị T1, anh T2 không phải là nhân viên của DNTN T. Việc chị T1 ghi “DNTN Trường Phát có nhận 952b x 50kg/bao cám của Dì Tư N - Ghe PT chở” là ghi theo yêu cầu của anh Đ. Vấn đề này không làm phát sinh quan hệ hợp đồng giữa bà N với bà K – Chủ DNTN T. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đảm bảo việc đối chất giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L với anh Trần Anh T2; chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ; lời khai của các đương sự mâu thuẫn nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai theo Điều 98 Bộ luật Tố tụng Dân sự, là chưa đánh giá chứng cứ khách quan, không đảm bảo quyền lợi cho bị đơn mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Đề nghị hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định hợp đồng mua bán giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) và bà Nguyễn Thị K – Chủ DNTN T đã thực tế phát sinh. Theo nội dung tờ biên nhận nhận hàng do chị Đặng Thị T1 viết và ký tên đã thể hiện “DNTN T có nhận 952b x 50kg cám của Dì Tư N”. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định việc DNTN T mua 952 bao cám nếp của bà N (N) là đúng với trọng lượng mỗi bao 50kg, với giá là 5.550 đồng/kg, thành tiền 264.180.000 đồng. Cho nên, bên bán đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng, bên mua đã nhận tài sản là 952 bao cám nếp nên phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán. Bà K, anh T2 cho rằng số lượng bao cám nêu trên là mua của bà L, đã trả tiền xong cho bà L, nhưng phía nguyên đơn không thừa nhận. Bà L xác định không liên quan gì đến lô hàng 952 bao cám bà N kiện bà K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của chị T1, anh T2 xác định Doanh nghiệp tư nhân T mua bán cám khoảng thời gian tháng 5/2015 là 5.250 đồng/kg không phải là 5.500 đồng/kg như đại diện theo ủy quyền của bà N (N) trình bày và trong biên nhận ngày 02/5/2015 cũng không thể hiện giá cám là bao nhiêu tiền/kg; việc bà N (N) khởi kiện yêu cầu bà K trả tiền liên quan đến 952 bao cám là không căn cứ vì Doanh nghiệp tư nhân T không mua bán cám với bà N (N) mà chỉ mua bán với bà L. Đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị T1g thừa nhận có nhận 952 bao cám nhập kho Doanh nghiệp tư nhân T, chị T1 ghi biên nhận ngày 02/5/2015 là theo yêu cầu của anh Đ, không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định đối với chữ viết này.

Anh T2 cung cấp cho Tòa án các ủy nhiệm chi và một tờ giấy trình bày về việc chuyển tiền cho bà L, tuy nhiên các giấy ủy nhiệm chi chuyển tiền cho bà L

và tờ giấy trình bày về việc chuyển tiền anh T2 cũng không thể hiện rõ nội dung chuyển tiền về việc gì, không có xác nhận của bà L. Mặt khác, bà L xác định không liên quan gì đến lô hàng 952 bao cám bà N (N) kiện bà K.

Đại diện theo ủy quyền của anh T2 xác định anh T2 có chuyển khoản cho bà L 02 lần tiền vào ngày 27/4/2015, ngày 26/5/2015 và ngày cuối cùng là ngày 28/5/2015 nhưng cũng không thể hiện việc chuyển tiền liên quan đến 952 bao cám đã thanh toán xong cho bà L; ngoài các chứng cứ trên anh T2 cũng không cung cấp chứng cứ gì mới chứng minh việc chuyển khoản cho bà L liên quan đến 952 bao cám.

Anh T2 cung cấp 01 file ghi âm thể hiện việc nói chuyện mua bán giữa người phụ nữ và người nam, nhưng không yêu cầu trưng cầu giám định giọng nói trong file ghi âm này có phải là của bà L hay không để có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T đại diện ủy quyền cho bà N (N) đề nghị Hội đồng xét xử cho chị giảm giá cám tại thời điểm mua bán (tháng 5/2015) là 5.250 đồng/kg; nhận thấy thay đổi này của đại diện bà N (N) phù hợp quy định pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Bà K, anh T2, chị T1 không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà K, anh T2, chị T1; ghi nhận sự tự nguyện của đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) về thay đổi mức giá cám là 5.250 đồng/kg; sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Trần Phước Đ vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Các đương sự đã có lời khai trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T, chị Đặng Thị T1 và anh Trần Anh T2. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Bản tự khai ngày 23/7/2015 (Bút lục 24), chị Đặng Thị T1 xác định chị là thư ký của Doanh nghiệp tư nhân T, chị có viết biên nhận ngày 02/5/2015 với nội dung: *“DNTN T có nhận 952^b x 50kg cám của Dì Tư Nở. Ghe PT chở...”* (Bút lục 01) nhằm mục đích xác nhận có nhập 952 bao cám nếp về kho Doanh nghiệp tư nhân T. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của chị T1 xác định biên nhận ngày 02/5/2015 là do chị T1 viết và ký tên, không yêu cầu

Tòa án trung cầu giám định chữ viết và chữ ký của chị T1 trong biên nhận này. Tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2015 (Bút lục 23), anh Trần Anh T2 xác định: chị Đặng Thị T1 là thư ký của Doanh nghiệp tư nhân T, theo nội dung tờ biên nhận ngày 02/5/2015 thì Doanh nghiệp tư nhân T có nhận của ghe PT 952 bao cám x 50 kg/bao, là thể hiện có nhận hàng của khách hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/5/2016, anh T2 cũng xác nhận chị Đặng Thị T1 là nhân viên của Doanh nghiệp tư nhân T (Bút lục 206). Bà Nguyễn Thị K là chủ doanh nghiệp tư nhân T (Bút lục 25) xác định bà chỉ đứng tên chủ doanh nghiệp, còn quản lý hoạt động do anh T2 làm, bà không biết gì cả (Bút lục 205). Anh Trần Phước Đ là người vận chuyển giao số cám trên xác định số cám anh Đ giao cho Doanh nghiệp tư nhân T là của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) (Bút lục 90, 260 – 261). Bà Nguyễn Thị Mỹ L có lời khai khẳng định không có bán cho Doanh nghiệp tư nhân T số lượng 952 bao cám nếp và anh T2 cũng không có trả cho bà L tiền mua bán cám này, không biết gì về giao dịch giữa bà N (N) với bà K (Bút lục 28, 199). Do đó, có đủ cơ sở để xác định: Doanh nghiệp tư nhân T đã nhập kho 952 bao cám nếp, trọng lượng mỗi bao 50kg, do anh Trần Phước Đ vận chuyển bằng ghe chở đến ngày 02/5/2015, bên người giao hàng là bà Nguyễn Thị Ngọc N (N). Các bên đương sự thống nhất xác định ghe của anh Trần Phước Đ vận chuyển nhập kho của Doanh nghiệp tư nhân T 952 bao cám nếp, trọng lượng 50kg/bao. Như vậy, chứng tỏ giữa bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) – bên bán với bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T đã phát sinh giao dịch mua bán đối với 952 bao cám nếp, trọng lượng 50kg/bao; bên bán đã giao hàng hóa xong thì bên mua phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bên bán theo quy định tại Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự.

Tại Tờ tự khai ngày 06/01/2020 (Bút lục 243), anh Trần Anh T2 cho rằng không có mua bán gì với bà N (N), chị Đặng Thị T1 không phải là nhân viên của Doanh nghiệp tư nhân T. Và tại Tờ khai ngày 24/12/2019, chị T1 lại cho rằng không có viết gì lên biên nhận này, không hề biết biên nhận trên, không có liên quan đến tranh chấp giữa bà N (N) với bà K (Bút lục 239). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của chị T1 và anh T2 cho rằng anh T2 và chị T1 là con và con dâu của bà K, chỉ hỗ trợ bà K trong việc kinh doanh, không có vai trò gì trong DNTN T; nhưng lại thừa nhận biên nhận ngày 02/5/2015 là do chị T1 viết và ký tên nhằm xác nhận DNTN T có nhập kho 952 bao cám nếp, trọng lượng 50kg/bao nhưng lại cho rằng chị T1 viết theo yêu cầu của anh Đ. Xét thấy, lời khai của anh T2 và chị T1 bất nhất, không trung thực, mâu thuẫn nhau và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh.

Anh T2 cung cấp cho Tòa án 28 giấy ủy nhiệm chi và một tờ giấy trình bày về việc chuyển tiền (Bút lục 57 – 84, 200). Tuy nhiên, trong 28 giấy ủy nhiệm chi chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Mỹ L không thể hiện rõ nội dung chuyển tiền gì và cũng không thể hiện đã chuyển trả tiền của 952 bao cám nếp cho bà L. Và tại văn bản trình bày của anh T2 về việc chuyển tiền của 952 bao cám nếp (Bút lục 200) cũng không thể hiện anh T2 thanh toán cho bà L đối với 952 bao cám nếp này thời điểm nào. Hơn nữa, bà L đã trình bày không có nhận tiền mua bán cám đối với lô cám nếp 952 bao, mỗi bao 50kg với giá 5.500

đồng/kg (Bút lục 199) và bà L yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (Bút lục 198). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh T2 cũng không chứng minh được điều này. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T2, chị T1 và bà K và đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị T1, bà K cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh anh T2 đã thanh toán cho bà L nhận tiền của số hàng 952 bao cám nếp tranh chấp.

Anh T2 cung cấp 01 file ghi âm cho rằng đây là cuộc nói chuyện mua bán giữa bà L và anh T2; và cho rằng bà L xác định số lượng 952 bao cám nếp là của bà L mua của bà N (N), đồng thời tại Tòa án cấp phúc thẩm luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà K cung cấp Vi bằng của Thừa phát lại huyện C về nội dung file ghi âm nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị T1 và bà K cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với file ghi âm này. Chị T – đại diện theo ủy quyền của bà N (N) không thừa nhận đối với chứng cứ này.

Đại diện theo ủy quyền của bà K, anh T2 và chị T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đối chất giữa bà L với anh Đ, chưa thực hiện lấy lời khai của đương sự do lời khai chưa đầy đủ, chưa thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ là không đúng với các tài liệu có trong hồ sơ. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất 02 lần giữa các đương sự vào ngày 30/10/2015 và ngày 12/11/2015, đã tổng đạt hợp lệ đối với bà L, anh Đ có mặt tại Tòa án để đối chất (Bút lục 95 – 108), nhưng bà L, anh Đ vắng mặt nên không thể tiến hành đối chất được, không phải Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L, anh Trần Phước Đ nhưng họ đều vắng mặt và đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không tiến hành lấy lời khai bổ sung và đối chất được, không phải Tòa án 02 cấp không thực hiện như đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị T1 và bà K trình bày. Tuy nhiên, anh Đ, bà L đã có lời khai xác định 952 bao cám nếp anh Đ vận chuyển giao nhập kho Doanh nghiệp tư nhân T là của bà N (N), không phải của bà ệ và bà L không có nhận tiền do anh T2 thanh toán đối với số hàng này.

Các đương sự không thống nhất về giá đối với lô hàng 952 bao cám nếp. tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2015 (Bút lục 23), anh T2 xác định mua bán với bà L lô cám này giá 5.500 đồng/kg. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/12/2015, anh T2 xác định giá mua bán với bà L đối với lô hàng này chắc khoảng 5.550 đồng/kg (Bút lục 126). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/6/2020, anh T2 xác định giá là 5.250 đồng/kg (Bút lục 328). Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Bùi Trần Phú T – đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) đồng ý giảm giá đối với hàng hóa mua bán với bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T xuống còn 5.250 đồng/kg. Xét yêu cầu này là tự nguyện, không bị ai ép buộc, có lợi đối với bà Nguyễn Thị K - Chủ doanh nghiệp tư nhân T, nên cần ghi nhận. Do đó, bà Nguyễn Thị K - Chủ doanh nghiệp tư nhân T Phát có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) như sau:

- Tiền mua bán của 952 bao cám nếp:

$952 \text{ bao} \times 50\text{kg/bao} \times 5.250 \text{ đồng/kg} = 249.900.000 \text{ đồng.}$

- Tiền lãi chậm trả:

$249.900.000 \text{ đồng} \times 09\%/năm \times 05 \text{ năm} = 112.455.000 \text{ đồng.}$

- Tổng cộng bà Khuya phải trả:

$249.900.000 \text{ đồng} + 112.455.000 \text{ đồng} = 362.355.000 \text{ đồng.}$

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K - Chủ doanh nghiệp tư nhân T, chị Đặng Thị T1 và anh Trần Anh T2; sửa án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị K - Chủ doanh nghiệp tư nhân T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) số tiền thanh toán 952 bao cám nếp, trọng lượng 50kg/bao, thành tiền là 249.900.000 đồng và trả tiền lãi là 112.455.000 đồng, tổng cộng 362.355.000 đồng.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà Nguyễn Thị K - Chủ doanh nghiệp tư nhân T không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh Nghiệp tư nhân Tt, chị Đặng Thị T1, anh Trần Anh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị K phải chịu được tính lại như sau:

$362.355.000 \text{ đồng} \times 5\% = 18.117.750 \text{ đồng.}$

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26, 35, 227, 228, 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 430, 433, 434, 435, 436, 440, 357 và 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị K – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T, anh Trần Anh T2 và chị Đặng Thị T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2020/DS-ST ngày 03/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc N (N).

Buộc bà Nguyễn Thị K – Chủ doanh nghiệp tư nhân T Phát phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) số tiền mua bán còn nợ 249.900.000 đồng và trả tiền lãi là 112.455.000 đồng, tổng cộng 362.355.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi hai triệu, ba trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà N (N) có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà K chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 18.117.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc N (N) 6.604.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03883 ngày 06/7/2015 của chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị K, anh Trần Anh T2, chị Đặng Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại anh Trần Anh T2 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003790 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại chị Đặng Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003789 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại bà Nguyễn Thị K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003788 ngày 16/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tiền Giang.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 12/01/2021, có mặt chị Bùi Trần Phú T, ông Hồ Trung T3, Luật sư Văn Quý Thái B, anh Hồ Văn Q.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện B;
 - THADS huyện B;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2020-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Trung